TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B- LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2018/DS-ST.
Ngày: 18 - 10 - 2018.
V/v tranh chấp: *Hợp đồng dân sự vay tài sản* giữa ông Th và vợ chồng ông T, bà K.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Sáu**

2. Ông **Phan Trung Thành**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày **18** tháng **10** năm **2018** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 56/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2018/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông **Nguyễn Ngọc Th**, sinh năm: 1969
Địa chỉ cư trú: Xóm 4, Thôn 12, xã Đ, Thành phố H, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).
- ***Bị đơn:*** Vợ chồng ông **Đặng Văn T**, sinh năm: 1953
và bà **An Thị K**, sinh năm: 1960
Địa chỉ cư trú: Thôn 4, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).
- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà **Đỗ Thị Hồng N**, sinh năm: 1970
Địa chỉ cư trú: Xóm 4, Thôn 12, xã Đ, Thành phố H, tỉnh Lâm Đồng. *Đại diện theo ủy quyền của bà N*: Ông **Nguyễn Ngọc Th**, sinh năm: 1969
Địa chỉ cư trú: Xóm 4, Thôn 12, xã Đ, Thành phố H, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền lập ngày 02/8/2018. (có mặt).

NỘI DNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Hồng N trình bày:

Vào ngày 11/5/2017 vợ chồng ông Th, bà N có cho vợ chồng ông T, bà K vay số tiền 230.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, khi vay tiền vợ

chồng ông T, bà K có thế chấp cho vợ chồng ông Th, bà N 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 284064 do UBND huyện B cấp ngày 02/5/2013 mang tên ông T, bà K;

Vào ngày 05/6/2017 vợ chồng ông Th, bà N tiếp tục cho vợ chồng ông T, bà K vay số tiền 1.000.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 30 ngày, khi vay tiền vợ chồng ông T, bà K có thế chấp cho vợ chồng ông Th, bà N 03 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 284061, BO 284062, BO 284063 do UBND huyện B cấp ngày 02/5/2013 đều mang tên ông T, bà K;

Ngày 12/7/2017 vợ chồng ông T, bà K đã trả được 50.000.000đ tiền lãi.

Đến hẹn, vợ chồng ông T, bà K không trả được nợ. Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông Th, bà N yêu cầu vợ chồng ông T, bà K phải trả số nợ gốc 1.230.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm trừ đi số tiền lãi đã trả. Vợ chồng ông Th, bà N đồng ý trả cho vợ chồng ông T, bà K 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng yêu cầu tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn vợ chồng ông Đặng Văn T, bà An Thị K trình bày:

Vợ chồng ông T, bà K thừa nhận có vay của vợ chồng ông Th, bà N số tiền 230.000.000đ vào ngày 11/5/2017. Vợ chồng ông T, bà K đồng ý trả số tiền này nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên chưa có tiền để trả nợ.

Đối với khoản nợ 1.000.000.000đ vay ngày 05/6/2017 thì chữ ký trong giấy vay tiền là của vợ chồng ông bà. Tuy nhiên, nguồn gốc số tiền vay này là vợ chồng ông T, bà K đứng ra vay dùm cho bà Hà Thị X số tiền 600.000.000đ và bà X có hứa cho vợ chồng ông Th, bà N 400.000.000đ nên hai bên lập giấy vay tiền 1.000.000.000đ. Khi vay, vợ chồng ông T, bà K có thế chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông Trần Văn D, bà Lê Thị N. Sau đó vợ chồng ông D, bà N đã trả cho vợ chồng ông Th, bà N số tiền gốc 600.000.000đ và 216.000.000đ tiền lãi đồng thời nhận lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng ông T, bà K không đồng ý trả nợ cho vợ chồng ông Th, bà N số tiền này.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Th, bà N đối với vợ chồng ông T, bà K; Buộc vợ chồng ông T, bà K phải trả cho vợ chồng ông Th, bà N tổng số tiền là 1.230.000.000đ và tính lãi theo quy định của pháp luật được trừ đi số tiền lãi đã trả là 50.000.000đ; buộc vợ chồng ông Th, bà N phải trả lại cho vợ chồng ông T, bà K 04 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 284061, BO 284062, BO 284063, BO 284064 do UBND huyện B cấp ngày 02/5/2013 mang tên ông T, bà K nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án. Đồng thời buộc đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

***- Về tố tụng*:** Ông Nguyễn Ngọc Th có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" với vợ chồng ông Đặng Văn T, bà An Thị K. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Về nội Dng:

Vào ngày 11/5/2017 vợ chồng ông Th, bà N có cho vợ chồng ông T, bà K vay số tiền 230.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng và ngày 05/6/2017 cho vay tiếp số tiền 1.000.000.000đ, thời hạn vay 30 ngày. Cả hai lần vay, vợ chồng ông T, bà K đều là người nhận tiền và trực tiếp ký vào giấy vay tiền. Đến hạn vợ chồng ông Th, bà N đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T, bà K vẫn cố tình không chịu trả nợ nên hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Vợ chồng ông T, bà K thừa nhận có vay của vợ chồng ông Th, bà N tổng số tiền là 1.230.000.000đ. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà chỉ thừa nhận và đồng ý trả số tiền 230.000.000đ. Số tiền còn lại 1.000.000.000đ thì vợ chồng ông T, bà K cho rằng đây là khoản nợ ông bà vay dùm cho bà Hà Thị X, khi vay số tiền này có thế chấp cho vợ chồng ông Th, bà N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông Trần Văn D, bà Lê Thị N. Sau đó vợ chồng ông D, bà N đã trả nợ cho vợ chồng ông Th, bà N số tiền 816.000.000đ trong đó tiền gốc là 600.000.000đ và tiền lãi là 216.000.000đ đồng thời vợ chồng ông D, bà N đã nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, vợ chồng ông T, bà K không đồng ý trả số tiền này cho vợ chồng ông Th, bà N.

Căn cứ vào các giấy vay tiền bản gốc do ông Th cung cấp thì cả hai lần vay tiền vợ chồng ông T, bà K đều là người ký giấy vay, không liên quan gì đến bà Hà Thị X. Vợ chồng ông Th, bà N cũng không quen biết gì với bà Hà Thị X. Vì vậy, việc vợ chồng ông T, bà K cho rằng việc ký giấy vay số tiền 1.000.000.000đ là vay dùm cho bà Hà Thị X là không có cơ sở. Vợ chồng ông D, bà N cũng trình bày vợ chồng ông T, bà K có nhờ ông bà thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Th, bà N để vay số tiền gốc là 600.000.000đ, vợ chồng ông D, bà N là người trực tiếp ký giấy vay tiền. Sau đó vợ chồng ông D, bà N đã đứng ra trả nợ cho vợ chồng ông Th, bà N và nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi trả nợ thì vợ chồng ông Th, bà N đã gạch bỏ toàn bộ khoản vay trong sổ. Sau đó tranh chấp về số tiền này giữa vợ chồng ông D, bà N và vợ chồng ông T, bà K đã được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết xong bằng một bản án khác. Vì vậy, cần buộc vợ chồng ông T, bà K phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Th, bà N tổng số tiền gốc còn nợ là 1.230.000.000đ.

Về lãi suất:

Căn cứ vào 02 giấy vay tiền và xác nhận của đương sự thì lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng và tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông Th, bà N yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, vợ chồng ông T, bà K cũng đồng ý trả lãi theo pháp luật nên được chấp nhận.

Áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay…….Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...*" Như vậy, mức lãi suất giới hạn không được vượt quá 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng). Tiền lãi được tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngày 11/5/2017 là 230.000.000đ tính đến ngày xét xử 18/10/2018 tính tròn là 17 tháng x 230.000.000đ x 1,66%/tháng = 64.906.000đ;

- Khoản vay ngày 05/6/2017 là 1.000.000.000đ tính đến ngày xét xử 18/10/2018 tính tròn là 16 tháng x 1.000.000.000đ x 1,66%/tháng = 265.600.000đ;

Tổng tiền lãi là: 330.506.000đ được trừ đi 50.000.000đ tiền lãi đã trả nên còn lại là 280.506.000đ.

Khi vay tiền ngày 11/5/2017 và ngày 05/6/2017 vợ chồng ông T, bà K có giao cho vợ chồng ông Th, bà N 04 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 284061, BO 284062, BO 284063, BO 284064 do UBND huyện B cấp ngày 02/5/2013 mang tên ông T, bà K nên cần buộc vợ chồng ông Th, bà N phải trả lại cho vợ chồng ông T, bà K nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với vợ chồng ông T, bà K. Buộc vợ chồng ông T, bà K phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Th, bà N tổng số tiền là 1.510.506.000đ. Trong đó gốc là 1.230.000.000đ; lãi là 280.506.000đ.

- ***Về án phí:*** Vụ kiện có giá ngạch, vợ chồng ông T, bà K phải chịu tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật trên số tiền 1.510.506.000đ, cụ thể là: 36.000.000đ + 3% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 800.000.000đ = 57.315.000đ.

Ông Th không phải chịu tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*". Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Th đối với vợ chồng ông Đặng Văn T, bà An Thị K về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Buộc vợ chồng ông Đặng Văn T, bà An Thị K phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Th, bà Đỗ Thị Hồng N tổng số tiền là 1.510.506.000đ (*Một tỷ năm trăm mười triệu năm trăm lẻ sáu ngàn đồng*). Trong đó tiền gốc là 1.230.000.000đ; lãi là 280.506.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Th, bà Đỗ Thị Hồng N phải trả lại cho vợ chồng ông Đặng Văn T, bà An Thị K 04 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 284061, BO 284062, BO 284063, BO 284064 do UBND huyện B cấp ngày 02/5/2013 mang tên ông Đặng Văn T, bà An Thị K nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

2/ Về án phí: Vợ chồng ông Đặng Văn T, bà An Thị K phải chịu 57.315.000đ (*Năm mươi bảy triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc Th không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Ngọc Th được nhận lại số tiền 26.110.500đ (*Hai mươi sáu triệu một trăm mười ngàn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA /2015/0005232 ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi T án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường